

3500 Commonly Used Modern Chinese Characters List

www.DigMandarin.com



No.	Chinese Characters	Pinyin
1	一	yī
2	丁	dīng
3	七	qī
4	萬	wàn
5	丈	zhàng
6	三	sān
7	上	shàng
8	下	xià
9	不	bù
10	與	yǔ
11	丐	gài
12	醜	chǒu
13	專	zhuān
14	且	qiě
15	世	shì
16	丘	qiū
17	丙	bǐng
18	業	yè
19	叢	cóng
20	東	dōng
21	絲	sī
22	丟	diū
23	兩	liǎng
24	嚴	yán
25	喪	sàng
26	個	gè
27	中	zhōng
28	豐	fēng
29	串	chuàn
30	臨	lín
31	丸	wán

32	丹	dān
33	爲	wéi
34	主	zhǔ
35	麗	lì
36	舉	jǔ
37	乃	nǎi
38	久	jiǔ
39	麼	me
40	義	yì
41	之	zhī
42	烏	wū
43	乍	zhà
44	乎	hū
45	乏	fá
46	樂	lè
47	丘	pīng
48	丘	pāng
49	喬	qiáo
50	乖	guāi
51	乘	chéng
52	乙	yǐ
53	九	jiǔ
54	乞	qǐ
55	也	yě
56	習	xí
57	鄉	xiāng
58	書	shū
59	買	mǎi
60	亂	luàn
61	乳	rǔ
62	幹	gān
63	了	le
64	予	yǔ
65	爭	zhēng
66	事	shì
67	二	èr
68	于	yú
69	虧	kuī
70	雲	yún
71	互	hù
72	五	wǔ
73	井	jǐng
74	亞	yà
75	些	xiē

76	亡	wáng
77	交	jiāo
78	亥	hài
79	亦	yì
80	產	chǎn
81	畝	mǔ
82	享	xiǎng
83	京	jīng
84	亭	tíng
85	亮	liàng
86	親	qīn
87	人	rén
88	億	yì
89	什	shén
90	仁	rén
91	僅	jǐn
92	僕	pú
93	仇	chóu
94	今	jīn
95	介	jiè
96	仍	réng
97	從	cóng
98	侖	lún
99	倉	cāng
100	仔	zǎi
101	他	tā
102	仗	zhàng
103	付	fù
104	仙	xiān
105	代	dài
106	令	lìng
107	以	yǐ
108	儀	yí
109	們	men
110	仰	yǎng
111	仲	zhòng
112	件	jiàn
113	價	jià
114	任	rèn
115	份	fèn
116	仿	fǎng
117	企	qǐ
118	伊	yī
119	伍	wǔ

120	伏	fú
121	伐	fá
122	休	xiū
123	衆	zhòng
124	優	yōu
125	夥	huǒ
126	會	huì
127	傘	sǎn
128	偉	wěi
129	傳	chuán
130	傷	shāng
131	倫	lún
132	偽	wěi
133	伯	bó
134	估	gū
135	伴	bàn
136	伶	líng
137	伸	shēn
138	伺	sì
139	似	sì
140	佃	diàn
141	但	dàn
142	位	wèi
143	低	dī
144	住	zhù
145	佑	yòu
146	體	tǐ
147	何	hé
148	餘	yú
149	佛	fó
150	作	zuò
151	你	nǐ
152	傭	yōng
153	佩	pèi
154	佳	jiā
155	使	shǐ
156	侄	zhí
157	侈	chǐ
158	例	lì
159	侍	shì
160	供	gōng
161	依	yī
162	俠	xiá
163	侶	lǚ

164	僥	jiǎo
165	偵	zhēn
166	側	cè
167	僑	qiáo
168	侮	wǔ
169	侯	hóu
170	侵	qīn
171	便	biàn
172	促	cù
173	俄	é
174	俊	jùn
175	俏	qiào
176	俐	lì
177	俗	sú
178	俘	fú
179	保	bǎo
180	信	xìn
181	倆	liǎ
182	儉	jiǎn
183	修	xiū
184	俯	fǔ
185	俱	jù
186	俺	ǎn
187	倍	bèi
188	倒	dǎo
189	倔	juè
190	倘	tǎng
191	候	hòu
192	倚	yǐ
193	借	jiè
194	倡	chàng
195	倦	juàn
196	債	zhài
197	值	zhí
198	傾	qīng
199	假	jiǎ
200	偎	wēi
201	偏	piān
202	做	zuò
203	停	tíng
204	健	jiàn
205	偶	ǒu
206	偷	tōu
207	償	cháng

208	愧	kuǐ
209	傅	fù
210	傍	bàng
211	儲	chǔ
212	催	cuī
213	傲	ào
214	傻	shǎ
215	像	xiàng
216	僚	liáo
217	僧	sēng
218	僵	jiāng
219	僻	pì
220	儒	rú
221	儻	lěi
222	兒	ér
223	允	yǔn
224	元	yuán
225	兄	xiōng
226	充	chōng
227	兆	zhào
228	先	xiān
229	光	guāng
230	克	kè
231	免	miǎn
232	兌	duì
233	兔	tù
234	黨	dǎng
235	兜	dōu
236	兢	jīng
237	入	rù
238	全	quán
239	八	bā
240	公	gōng
241	六	liù
242	蘭	lán
243	共	gòng
244	關	guān
245	興	xīng
246	兵	bīng
247	其	qí
248	具	jù
249	典	diǎn
250	養	yǎng
251	兼	jiān

252	獸	shòu
253	冀	jì
254	內	nèi
255	岡	gāng
256	冊	cè
257	再	zài
258	冒	mào
259	冕	miǎn
260	冗	rǒng
261	寫	xiě
262	軍	jūn
263	農	nóng
264	冠	guàn
265	冤	yuān
266	冬	dōng
267	馮	féng
268	冰	bīng
269	沖	chōng
270	決	jué
271	況	kuàng
272	冶	yě
273	冷	lěng
274	凍	dòng
275	淨	jìng
276	淒	qī
277	准	zhǔn
278	涼	liáng
279	凌	líng
280	減	jiǎn
281	湊	còu
282	凜	lǐn
283	凝	níng
284	幾	jǐ
285	凡	fán
286	鳳	fèng
287	覺	fú
288	憑	píng
289	凱	kǎi
290	凰	huáng
291	凳	dèng
292	凶	xiōng
293	凸	tū
294	凹	āo
295	出	chū

296	擊	jī
297	函	hán
298	鑿	záo
299	刀	dāo
300	刁	diāo
301	刃	rèn
302	分	fēn
303	切	qiè
304	刊	kān
305	刑	xíng
306	劃	huá
307	列	liè
308	劉	liú
309	則	zé
310	剛	gāng
311	創	chuàng
312	初	chū
313	刪	shān
314	判	pàn
315	刨	páo
316	利	lì
317	別	bié
318	刮	guā
319	到	dào
320	制	zhì
321	刷	shuā
322	券	quàn
323	剎	chà
324	刺	cì
325	刻	kè
326	劑	guì
327	劑	jì
328	剃	tì
329	削	xiāo
330	前	qián
331	劍	jiàn
332	剔	tī
333	剖	pōu
334	剝	bāo
335	劇	jù
336	剩	shèng
337	剪	jiǎn
338	副	fù
339	割	gē

340	剿	jiǎo
341	劈	pī
342	力	lì
343	勸	quàn
344	辦	bàn
345	功	gōng
346	加	jiā
347	務	wù
348	劣	liè
349	動	dòng
350	助	zhù
351	努	nǚ
352	劫	jié
353	勵	lì
354	勁	jìn
355	勞	láo
356	勢	shì
357	勃	bó
358	勇	yǒng
359	勉	miǎn
360	勛	xūn
361	勒	lè
362	勘	kān
363	募	mù
364	勤	qín
365	勺	sháo
366	勾	gōu
367	勿	wù
368	勻	yún
369	包	bāo
370	匆	cōng
371	匈	xiōng
372	匕	bǐ
373	化	huà
374	北	běi
375	匙	chí
376	匠	jiàng
377	匣	xiá
378	匪	fěi
379	匹	pǐ
380	區	qū
381	醫	yī
382	匾	biǎn
383	匿	nì

384	十	shí
385	千	qiān
386	升	shēng
387	午	wǔ
388	半	bàn
389	華	huá
390	協	xié
391	卑	bēi
392	卒	zú
393	卓	zhuó
394	單	dān
395	賣	mài
396	南	nán
397	博	bó
398	蔔	bǔ
399	占	zhàn
400	卡	kǎ
401	盧	lú
402	鹵	lǔ
403	卦	guà
404	臥	wò
405	衛	wèi
406	印	yìn
407	危	wēi
408	卽	jí
409	却	què
410	卵	luǎn
411	卷	juǎn
412	卸	xiè
413	卿	qīng
414	廠	chǎng
415	廳	tīng
416	曆	lì
417	厲	lì
418	壓	yā
419	厭	yàn
420	廁	cè
421	厘	lí
422	厚	hòu
423	原	yuán
424	廂	xiāng
425	廈	shà
426	廚	chú
427	去	qù

428	縣	xiàn
429	三	sān
430	參	cān
431	又	yòu
432	叉	chā
433	及	jí
434	友	yǒu
435	雙	shuāng
436	反	fǎn
437	發	fā
438	叔	shū
439	取	qǔ
440	受	shòu
441	變	biàn
442	叙	xù
443	叛	pàn
444	疊	dié
445	口	kǒu
446	古	gǔ
447	句	jù
448	另	lìng
449	叨	dāo
450	只	zhī
451	叫	jiào
452	召	zhào
453	叭	bā
454	叮	dīng
455	可	kě
456	台	tái
457	史	shǐ
458	右	yòu
459	葉	yè
460	號	hào
461	司	sī
462	嘆	tàn
463	叨	diāo
464	噤	jīn
465	籲	yù
466	吃	chī
467	各	gè
468	吟	yān
469	合	hé
470	吉	jí
471	吊	diào

472	同	tóng
473	名	míng
474	後	hòu
475	吏	lì
476	吐	tǔ
477	向	xiàng
478	嚇	xià
479	呂	lǚ
480	嗎	ma
481	君	jūn
482	吝	lìn
483	吞	tūn
484	吟	yín
485	吠	fèi
486	否	fǒu
487	吧	ba
488	噸	dūn
489	吩	fēn
490	含	hán
491	聽	tīng
492	吭	kēng
493	吮	shǔn
494	啓	qǐ
495	歧	zhī
496	吳	wú
497	吵	chǎo
498	吸	xī
499	吹	chuī
500	吻	wěn
501	吼	hǒu
502	呀	yā
503	呆	dāi
504	呈	chéng
505	告	gào
506	呐	nà
507	嘔	ǒu
508	員	yuán
509	嗆	qiāng
510	鳴	wū
511	呢	ne
512	周	zhōu
513	味	wèi
514	呵	hē
515	呻	shēn

516	呼	hū
517	命	mìng
518	咆	páo
519	和	hé
520	咏	yǒng
521	咐	fù
522	咒	zhòu
523	咕	gū
524	咖	kā
525	隳	lóng
526	咧	lie
527	諮	zī
528	咪	mī
529	咬	yǎo
530	咱	zán
531	咳	ké
532	鹹	xián
533	咽	yàn
534	哀	āi
535	品	pǐn
536	哄	hǒng
537	哆	duō
538	哈	hā
539	響	xiǎng
540	哎	āi
541	啞	yǎ
542	嘩	huā
543	啣	yō
544	哥	gē
545	哨	shào
546	哩	li
547	哪	nǎ
548	哭	kū
549	哮	xiào
550	哲	zhé
551	哺	bǔ
552	哼	hēng
553	唁	yàn
554	唆	suō
555	唇	chún
556	唉	āi
557	唐	táng
558	嘮	láo
559	喚	huàn

560	唧	jī
561	唬	hǔ
562	售	shòu
563	唯	wéi
564	唱	chàng
565	唾	tuò
566	啃	kěn
567	啄	zhuó
568	商	shāng
569	啊	ā
570	啡	fēi
571	啤	pí
572	啥	shá
573	啦	lā
574	囉	luo
575	嘯	xiào
576	啼	tí
577	喂	wèi
578	善	shàn
579	喇	lǎ
580	喉	hóu
581	喊	hǎn
582	喘	chuǎn
583	喜	xǐ
584	喝	hē
585	喧	xuān
586	喳	zhā
587	噴	pēn
588	喻	yù
589	嗅	xiù
590	噤	jìn
591	嗜	shì
592	噲	wēng
593	嗤	chī
594	嗦	suo
595	嗽	sòu
596	滴	dī
597	噉	qī
598	嘉	jiā
599	囑	zhǔ
600	嘲	cháo
601	嘴	zuǐ
602	嘶	sī
603	嘹	liáo

604	嘿	hēi
605	器	qì
606	噩	è
607	噪	zào
608	嚎	háo
609	囂	xiāo
610	嚷	rǎng
611	嚼	jiáo
612	囊	náng
613	囚	qiú
614	四	sì
615	回	huí
616	因	yīn
617	團	tuán
618	囤	tún
619	園	yuán
620	困	kùn
621	函	cōng
622	圍	wéi
623	固	gù
624	國	guó
625	圖	tú
626	圃	pǔ
627	圓	yuán
628	圈	quān
629	土	tǔ
630	聖	shèng
631	在	zài
632	地	dì
633	場	chǎng
634	坂	jī
635	址	zhǐ
636	均	jūn
637	坊	fāng
638	坎	kǎn
639	壞	huài
640	坐	zuò
641	坑	kēng
642	塊	kuài
643	堅	jiān
644	壇	tán
645	壩	bà
646	塢	wù
647	墳	fén

648	墜	zhuì
649	坡	pō
650	坤	kūn
651	坦	tǎn
652	坪	píng
653	坯	pī
654	坷	kē
655	垂	chuí
656	垃	lā
657	壟	lǒng
658	型	xíng
659	壘	lěi
660	垛	duò
661	垢	gòu
662	墾	kěn
663	墊	diàn
664	垮	kuǎ
665	埂	gěng
666	埃	āi
667	埋	mái
668	城	chéng
669	域	yù
670	埠	bù
671	培	péi
672	基	jī
673	堂	táng
674	堆	duī
675	墮	duò
676	堡	bǎo
677	堤	dī
678	堪	kān
679	堰	yàn
680	堵	dǔ
681	塌	tā
682	塑	sù
683	塔	tǎ
684	塘	táng
685	塞	sāi
686	填	tián
687	境	jìng
688	墅	shù
689	墓	mù
690	牆	qiáng
691	增	zēng

692	墨	mò
693	墩	dūn
694	壁	bì
695	壕	háo
696	壤	rǎng
697	士	shì
698	壯	zhuàng
699	聲	shēng
700	殼	ké
701	壺	hú
702	壹	yī
703	處	chù
704	備	bèi
705	複	fù
706	夏	xià
707	夕	xī
708	外	wài
709	多	duō
710	夜	yè
711	够	gòu
712	大	dà
713	天	tiān
714	太	tài
715	夫	fū
716	夭	yāo
717	央	yāng
718	夯	hāng
719	失	shī
720	頭	tóu
721	夷	yí
722	誇	kuā
723	夾	jiā
724	奪	duó
725	奄	yǎn
726	奇	qí
727	奈	nài
728	奉	fèng
729	奮	fèn
730	奏	zòu
731	契	qì
732	奔	bēn
733	奕	yì
734	獎	jiǎng
735	套	tào

736	奠	diàn
737	奢	shē
738	奧	ào
739	女	nǚ
740	奴	nú
741	奶	nǎi
742	奸	jiān
743	她	tā
744	好	hǎo
745	如	rú
746	妄	wàng
747	妝	zhuāng
748	婦	fù
749	媽	mā
750	妒	dù
751	妓	jì
752	妖	yāo
753	妙	miào
754	妥	tuǒ
755	妨	fáng
756	妹	mèi
757	妻	qī
758	姆	mǔ
759	姊	zǐ
760	始	shǐ
761	姐	jiě
762	姑	gū
763	姓	xìng
764	委	wěi
765	姚	yáo
766	薑	jiāng
767	姥	lǎo
768	姨	yí
769	姻	yīn
770	姿	zī
771	威	wēi
772	娃	wá
773	婁	lóu
774	嬌	jiāo
775	娘	niáng
776	娜	nà
777	婉	wǎn
778	娛	yú
779	娶	qǔ

780	婆	pó
781	婉	wǎn
782	婚	hūn
783	嬰	yīng
784	嬖	shèn
785	婿	xù
786	媒	méi
787	媚	mèi
788	媳	xí
789	嫁	jià
790	嫂	sǎo
791	嫉	jí
792	嫌	xián
793	嫡	dí
794	嫩	nèn
795	嬉	xī
796	子	zi
797	孔	kǒng
798	孕	yùn
799	字	zì
800	存	cún
801	孫	sūn
802	孝	xiào
803	孟	mèng
804	季	jì
805	孤	gū
806	學	xué
807	孩	hái
808	瞬	fū
809	孽	niè
810	寧	níng
811	它	tā
812	宅	zhái
813	宇	yǔ
814	守	shǒu
815	安	ān
816	宋	sòng
817	完	wán
818	宏	hóng
819	宗	zōng
820	官	guān
821	宙	zhòu
822	定	dìng
823	宛	wǎn

824	宜	yí
825	寶	bǎo
826	實	shí
827	寵	chǒng
828	審	shěn
829	客	kè
830	宣	xuān
831	室	shì
832	宦	huàn
833	憲	xiàn
834	宮	gōng
835	宰	zǎi
836	害	hài
837	宴	yàn
838	宵	xiāo
839	家	jiā
840	容	róng
841	寬	kuān
842	賓	bīn
843	宿	sù
844	寂	jì
845	寄	jì
846	密	mì
847	寇	kòu
848	富	fù
849	寒	hán
850	寓	yù
851	寢	qǐn
852	寞	mò
853	察	chá
854	寡	guǎ
855	寥	liáo
856	寨	zhài
857	寸	cùn
858	對	duì
859	寺	sì
860	尋	xún
861	導	dǎo
862	壽	shòu
863	封	fēng
864	射	shè
865	將	jiāng
866	尉	wèi
867	尊	zūn

868	小	xiǎo
869	少	shǎo
870	爾	ěr
871	尖	jiān
872	塵	chén
873	尚	shàng
874	嘗	cháng
875	尤	yóu
876	就	jiù
877	尸	shī
878	尺	chǐ
879	尼	ní
880	盡	jìn
881	尾	wěi
882	尿	niào
883	局	jú
884	屁	pì
885	層	céng
886	居	jū
887	屈	qū
888	屣	tì
889	屆	jiè
890	屋	wū
891	屎	shǐ
892	屏	píng
893	屑	xiè
894	展	zhǎn
895	屬	shǔ
896	屠	tú
897	屨	lǚ
898	履	lǚ
899	屯	tún
900	山	shān
901	屹	yì
902	嶼	yǔ
903	歲	suì
904	豈	qǐ
905	岔	chà
906	嶇	qū
907	崗	gǎng
908	島	dǎo
909	岩	yán
910	嶺	lǐng
911	岳	yuè

912	岸	àn
913	峽	xiá
914	巒	luán
915	峭	qiào
916	峰	fēng
917	峻	jùn
918	崇	chóng
919	崎	qí
920	崔	cuī
921	崖	yá
922	崩	bēng
923	嶄	zhǎn
924	嵌	qiàn
925	巍	wēi
926	川	chuān
927	州	zhōu
928	巡	xún
929	巢	cháo
930	工	gōng
931	左	zuǒ
932	巧	qiǎo
933	巨	jù
934	鞏	gǒng
935	巫	wū
936	差	chā
937	己	jǐ
938	巳	yǐ
939	巴	bā
940	巷	xiàng
941	巾	jīn
942	幣	bì
943	市	shì
944	布	bù
945	帥	shuài
946	帆	fān
947	師	shī
948	希	xī
949	帳	zhàng
950	帕	pà
951	帖	tiē
952	簾	lián
953	帚	zhǒu
954	幟	zhì
955	帝	dì

956	帶	dài
957	席	xí
958	幫	bāng
959	常	cháng
960	帽	mào
961	幅	fú
962	幌	huǎng
963	幔	màn
964	幕	mù
965	幢	zhuàng
966	幹	gān
967	平	píng
968	年	nián
969	并	bìng
970	幸	xìng
971	幻	huàn
972	幼	yòu
973	幽	yōu
974	廣	guǎng
975	莊	zhuāng
976	慶	qìng
977	庇	bì
978	床	chuáng
979	序	xù
980	廬	lú
981	庫	kù
982	應	yīng
983	底	dǐ
984	店	diàn
985	廟	miào
986	府	fǔ
987	龐	páng
988	廢	fèi
989	度	dù
990	座	zuò
991	庭	tíng
992	庵	ān
993	庶	shù
994	康	kāng
995	庸	yōng
996	廉	lián
997	廊	láng
998	廓	kuò
999	延	yán

1000	廷	tíng
1001	建	jiàn
1002	開	kāi
1003	異	yì
1004	奔	qì
1005	弄	nòng
1006	弊	bì
1007	式	shì
1008	弓	gōng
1009	引	yǐn
1010	弛	chí
1011	弟	dì
1012	張	zhāng
1013	彌	mí
1014	弦	xián
1015	弧	hú
1016	彎	wān
1017	弱	ruò
1018	彈	dàn
1019	強	qiáng
1020	歸	guī
1021	當	dāng
1022	錄	lù
1023	形	xíng
1024	彤	tóng
1025	彩	cǎi
1026	彪	biāo
1027	彬	bīn
1028	彭	péng
1029	彰	zhāng
1030	影	yǐng
1031	役	yì
1032	徹	chè
1033	彼	bǐ
1034	往	wǎng
1035	征	zhēng
1036	徑	jìng
1037	待	dài
1038	很	hěn
1039	徊	huái
1040	律	lǜ
1041	徐	xú
1042	徒	tú
1043	得	de

1044	徘	pái
1045	徙	xǐ
1046	禦	yù
1047	循	xún
1048	微	wēi
1049	德	dé
1050	徽	huī
1051	心	xīn
1052	必	bì
1053	憶	yì
1054	忌	jì
1055	忍	rěn
1056	志	zhì
1057	忘	wàng
1058	忙	máng
1059	忠	zhōng
1060	憂	yōu
1061	快	kuài
1062	忱	chén
1063	念	niàn
1064	忽	hū
1065	忿	fèn
1066	懷	huái
1067	態	tài
1068	怎	zěn
1069	怒	nù
1070	怔	zhēng
1071	怕	pà
1072	怖	bù
1073	憐	lián
1074	思	sī
1075	怠	dài
1076	急	jí
1077	性	xìng
1078	怨	yuàn
1079	怪	guài
1080	怯	qiè
1081	總	zǒng
1082	侍	shì
1083	戀	liàn
1084	恍	huǎng
1085	恐	kǒng
1086	恒	héng
1087	恕	shù

1088	恢	huī
1089	恤	xù
1090	恨	hèn
1091	恩	ēn
1092	恬	tián
1093	恭	gōng
1094	息	xī
1095	恰	qià
1096	懇	kěn
1097	惡	è
1098	惱	nǎo
1099	悄	qiāo
1100	悉	xī
1101	悍	hàn
1102	悔	huǐ
1103	悟	wù
1104	悠	yōu
1105	患	huàn
1106	悅	yuè
1107	您	nín
1108	懸	xuán
1109	憫	mǐn
1110	悲	bēi
1111	悴	cuì
1112	悼	dào
1113	情	qíng
1114	驚	jīng
1115	惋	wǎn
1116	惑	huò
1117	惕	tì
1118	惜	xī
1119	惠	huì
1120	慥	diàn
1121	懼	jù
1122	慘	cǎn
1123	懲	chéng
1124	懲	bèi
1125	慚	cán
1126	慣	guàn
1127	愴	duò
1128	想	xiǎng
1129	惶	huáng
1130	惹	rě
1131	愁	chóu

1132	愈	yù
1133	愉	yú
1134	意	yì
1135	愕	è
1136	愚	yú
1137	感	gǎn
1138	憤	fèn
1139	愧	kuì
1140	願	yuàn
1141	慈	cí
1142	慌	huāng
1143	慎	shèn
1144	慕	mù
1145	慢	màn
1146	慧	huì
1147	慨	kǎi
1148	慰	wèi
1149	慷	kāng
1150	愍	biē
1151	憎	zēng
1152	焦	qiáo
1153	愁	hān
1154	憾	hàn
1155	懂	dǒng
1156	懈	xiè
1157	懊	ào
1158	懶	lǎn
1159	懦	nuò
1160	戈	gē
1161	戲	xì
1162	成	chéng
1163	我	wǒ
1164	戒	jiè
1165	或	huò
1166	戰	zhàn
1167	戚	qī
1168	截	jié
1169	戳	chuō
1170	戴	dài
1171	戶	hù
1172	房	fáng
1173	所	suǒ
1174	扁	biǎn
1175	扇	shān

1176	手	shǒu
1177	才	cái
1178	扎	zhā
1179	撲	pū
1180	扒	bā
1181	打	dǎ
1182	扔	rēng
1183	托	tuō
1184	扛	káng
1185	扣	kòu
1186	執	zhí
1187	擴	kuò
1188	掃	sǎo
1189	揚	yáng
1190	扭	niǔ
1191	扮	bàn
1192	扯	chě
1193	擾	rǎo
1194	扳	bān
1195	扶	fú
1196	批	pī
1197	扼	è
1198	找	zhǎo
1199	承	chéng
1200	技	jì
1201	抄	chāo
1202	把	bǎ
1203	抑	yì
1204	抒	shū
1205	抓	zhuā
1206	投	tóu
1207	抖	dǒu
1208	抗	kàng
1209	折	zhé
1210	撫	fǔ
1211	拋	pāo
1212	樞	kōu
1213	掄	lūn
1214	搶	qiǎng
1215	護	hù
1216	報	bào
1217	披	pī
1218	抬	tái
1219	抱	bào

1220	抵	dǐ
1221	抹	mǒ
1222	押	yā
1223	抽	chōu
1224	拂	fú
1225	拄	zhǔ
1226	擔	dān
1227	拆	chāi
1228	拇	mǔ
1229	拉	lā
1230	拌	bàn
1231	拍	pāi
1232	拐	guǎi
1233	拒	jù
1234	拓	tuò
1235	拔	bá
1236	拖	tuō
1237	拗	niù
1238	拘	jū
1239	拙	zhuō
1240	招	zhāo
1241	拜	bài
1242	擬	nǐ
1243	攏	lǒng
1244	揀	jiǎn
1245	擁	yōng
1246	攔	lán
1247	擰	níng
1248	撥	bō
1249	擇	zé
1250	括	kuò
1251	拭	shì
1252	拯	zhěng
1253	拱	gǒng
1254	拳	quán
1255	控	shuān
1256	拷	kǎo
1257	拼	pīn
1258	拾	shí
1259	拿	ná
1260	持	chí
1261	挂	guà
1262	指	zhǐ
1263	按	àn

1264	跨	kuà
1265	挑	tiāo
1266	挖	wā
1267	摯	zhì
1268	挾	xié
1269	撓	náo
1270	擋	dǎng
1271	掙	zhèng
1272	擠	jǐ
1273	揮	huī
1274	挨	āi
1275	挪	nuó
1276	挫	cuò
1277	振	zhèn
1278	挺	tǐng
1279	挽	wǎn
1280	捂	wǔ
1281	捅	tǒng
1282	捆	kǔn
1283	捉	zhuō
1284	捌	bā
1285	捍	hàn
1286	捎	shāo
1287	捏	niē
1288	搨	juān
1289	捕	bǔ
1290	撈	lāo
1291	損	sǔn
1292	檢	jiǎn
1293	換	huàn
1294	搗	dǎo
1295	捧	pěng
1296	據	jù
1297	捶	chuí
1298	捷	jié
1299	捺	nà
1300	拈	niǎn
1301	掀	xiān
1302	掂	diān
1303	授	shòu
1304	掉	diào
1305	掌	zhǎng
1306	掏	tāo
1307	掐	qiā

1308	排	pái
1309	掖	yē
1310	掘	jué
1311	掠	lüè
1312	探	tàn
1313	接	jiē
1314	控	kòng
1315	推	tuī
1316	掩	yǎn
1317	措	cuò
1318	掰	bāi
1319	擲	zhì
1320	擲	dǎn
1321	摻	chān
1322	揉	róu
1323	揍	zòu
1324	描	miáo
1325	提	tí
1326	插	chā
1327	揖	yī
1328	握	wò
1329	揣	chuāi
1330	揩	kāi
1331	揪	jiū
1332	揭	jiē
1333	援	yuán
1334	攬	lǎn
1335	攬	chān
1336	攔	gē
1337	摟	lōu
1338	攪	jiǎo
1339	搏	bó
1340	搓	cuō
1341	搔	sāo
1342	搜	sōu
1343	搞	gǎo
1344	搪	táng
1345	搬	bān
1346	搭	dā
1347	携	xié
1348	攝	shè
1349	擺	bǎi
1350	搖	yáo
1351	攤	tān

1352	摔	shuāi
1353	摘	zhāi
1354	摧	cuī
1355	摩	mó
1356	摸	mō
1357	摹	mó
1358	撇	piě
1359	撐	chēng
1360	撒	sǎ
1361	撕	sī
1362	撞	zhuàng
1363	撤	chè
1364	撩	liāo
1365	撬	qiào
1366	播	bō
1367	撮	cuō
1368	撰	zhuàn
1369	擡	niǎn
1370	撼	hàn
1371	播	léi
1372	擅	shàn
1373	操	cāo
1374	擎	qíng
1375	擒	qín
1376	擦	cā
1377	攀	pān
1378	攢	zǎn
1379	攘	rǎng
1380	支	zhī
1381	收	shōu
1382	改	gǎi
1383	攻	gōng
1384	放	fàng
1385	政	zhèng
1386	故	gù
1387	效	xiào
1388	敵	dí
1389	敏	mǐn
1390	救	jiù
1391	教	jiào
1392	斂	liǎn
1393	敞	chǎng
1394	敢	gǎn
1395	散	sàn

1396	敦	dūn
1397	敬	jìng
1398	數	shù
1399	敲	qiāo
1400	整	zhěng
1401	敷	fū
1402	文	wén
1403	齋	zhāi
1404	斑	bān
1405	鬥	dòu
1406	料	liào
1407	斜	xié
1408	斟	zhēn
1409	斤	jīn
1410	斥	chì
1411	斧	fǔ
1412	斬	zhǎn
1413	斷	duàn
1414	斯	sī
1415	新	xīn
1416	方	fāng
1417	施	shī
1418	旁	páng
1419	旅	lǚ
1420	旋	xuán
1421	族	zú
1422	旗	qí
1423	無	wú
1424	既	jì
1425	日	rì
1426	旦	dàn
1427	舊	jiù
1428	旨	zhǐ
1429	早	zǎo
1430	旬	xún
1431	旭	xù
1432	旱	hàn
1433	時	shí
1434	曠	kuàng
1435	旺	wàng
1436	昂	áng
1437	昆	kūn
1438	昌	chāng
1439	明	míng

1440	昏	hūn
1441	易	yì
1442	昔	xī
1443	曇	tán
1444	星	xīng
1445	映	yìng
1446	春	chūn
1447	昧	mèi
1448	昨	zuó
1449	昭	zhāo
1450	是	shì
1451	昵	nì
1452	晝	zhòu
1453	顯	xiǎn
1454	晃	huǎng
1455	晉	jìn
1456	晌	shǎng
1457	曬	shài
1458	曉	xiǎo
1459	暈	yūn
1460	晚	wǎn
1461	晤	wù
1462	晦	huì
1463	晨	chén
1464	普	pǔ
1465	景	jǐng
1466	晰	xī
1467	晴	qíng
1468	晶	jīng
1469	智	zhì
1470	晾	liàng
1471	暫	zàn
1472	暇	xiá
1473	暑	shǔ
1474	暖	nuǎn
1475	暗	àn
1476	暮	mù
1477	暴	bào
1478	曙	shǔ
1479	曲	qū
1480	更	gèng
1481	曹	cáo
1482	曼	màn
1483	曾	céng

1484	替	tì
1485	最	zuì
1486	月	yuè
1487	有	yǒu
1488	朋	péng
1489	服	fú
1490	朗	lǎng
1491	望	wàng
1492	朝	cháo
1493	期	qī
1494	朦	méng
1495	木	mù
1496	未	wèi
1497	末	mò
1498	本	běn
1499	術	shù
1500	朱	zhū
1501	樸	pǔ
1502	朵	duǒ
1503	機	jī
1504	朽	xiǔ
1505	殺	shā
1506	雜	zá
1507	權	quán
1508	杆	gǎn
1509	杈	chà
1510	杉	shān
1511	李	lǐ
1512	杏	xìng
1513	材	cái
1514	村	cūn
1515	杖	zhàng
1516	杜	dù
1517	束	shù
1518	杠	gàng
1519	條	tiáo
1520	來	lái
1521	楊	yáng
1522	杭	háng
1523	杯	bēi
1524	杰	jié
1525	松	sōng
1526	板	bǎn
1527	極	jí

1528	構	gòu
1529	枉	wǎng
1530	析	xī
1531	枕	zhěn
1532	林	lín
1533	枚	méi
1534	果	guǒ
1535	枝	zhī
1536	樞	shū
1537	棗	zǎo
1538	槍	qiāng
1539	楓	fēng
1540	枯	kū
1541	架	jià
1542	枷	jiā
1543	柄	bǐng
1544	柏	bǎi
1545	某	mǒu
1546	柑	gān
1547	柒	qī
1548	染	rǎn
1549	柔	róu
1550	櫃	guì
1551	檸	níng
1552	查	chá
1553	柬	jiǎn
1554	柱	zhù
1555	柳	liǔ
1556	柴	chái
1557	柿	shì
1558	柵	zhà
1559	標	biāo
1560	棧	zhàn
1561	棟	dòng
1562	欄	lán
1563	樹	shù
1564	栓	shuān
1565	栖	qī
1566	栗	lì
1567	校	xiào
1568	株	zhū
1569	樣	yàng
1570	核	hé
1571	根	gēn

1572	格	gé
1573	栽	zāi
1574	桂	guì
1575	桃	táo
1576	桅	wéi
1577	框	kuàng
1578	案	àn
1579	桌	zhuō
1580	桐	tóng
1581	桑	sāng
1582	檔	dàng
1583	橋	qiáo
1584	樺	huà
1585	槳	jiǎng
1586	椿	chūn
1587	桶	tǒng
1588	梁	liáng
1589	梅	méi
1590	榔	bāng
1591	梗	gěng
1592	梢	shāo
1593	夢	mèng
1594	梧	wú
1595	梨	lí
1596	梭	suō
1597	梯	tī
1598	械	xiè
1599	梳	shū
1600	檢	jiǎn
1601	棉	mián
1602	棋	qí
1603	棍	gùn
1604	棒	bàng
1605	棕	zōng
1606	棘	jí
1607	棚	péng
1608	棠	táng
1609	森	sēn
1610	棱	léng
1611	棵	kē
1612	棺	guān
1613	椅	yǐ
1614	植	zhí
1615	椎	chuí

1616	椒	jiāo
1617	檣	tuǒ
1618	椰	yē
1619	椿	chūn
1620	楔	xiē
1621	楚	chǔ
1622	楞	léng
1623	楣	méi
1624	楷	kǎi
1625	樓	lóu
1626	概	gài
1627	欖	lǎn
1628	榆	yú
1629	榔	láng
1630	榕	róng
1631	榛	zhēn
1632	榜	bǎng
1633	榨	zhà
1634	榴	liú
1635	槐	huái
1636	槽	cáo
1637	樊	fán
1638	樟	zhāng
1639	模	mó
1640	橫	héng
1641	櫻	yīng
1642	橄	gǎn
1643	橘	jú
1644	橙	chéng
1645	橡	xiàng
1646	櫛	chú
1647	檀	tán
1648	檐	yán
1649	櫟	lǐn
1650	檬	méng
1651	欠	qiàn
1652	次	cì
1653	歡	huān
1654	欣	xīn
1655	歐	ōu
1656	欲	yù
1657	欺	qī
1658	款	kuǎn
1659	歇	xiē

1660	歉	qiàn
1661	歌	gē
1662	止	zhǐ
1663	正	zhèng
1664	此	cǐ
1665	步	bù
1666	武	wǔ
1667	歧	qí
1668	歪	wāi
1669	歹	dǎi
1670	死	sǐ
1671	殲	jiān
1672	殃	yāng
1673	殉	xùn
1674	殊	shū
1675	殘	cán
1676	殖	zhí
1677	毆	ōu
1678	段	duàn
1679	殷	yīn
1680	殿	diàn
1681	毀	huǐ
1682	毅	yì
1683	母	mǔ
1684	每	měi
1685	毒	dú
1686	比	bǐ
1687	畢	bì
1688	斃	bì
1689	毛	máo
1690	氈	zhān
1691	毫	háo
1692	毯	tǎn
1693	氏	shì
1694	民	mín
1695	氓	máng
1696	氣	qì
1697	氛	fēn
1698	氫	qīng
1699	氧	yǎng
1700	氮	ān
1701	氦	dàn
1702	氯	lù
1703	水	shuǐ

1704	永	yǒng
1705	汁	zhī
1706	求	qiú
1707	匯	huì
1708	漢	hàn
1709	汗	hàn
1710	汛	xùn
1711	汞	gǒng
1712	江	jiāng
1713	池	chí
1714	污	wū
1715	湯	tāng
1716	汪	wāng
1717	汰	tài
1718	汹	xiōng
1719	汽	qì
1720	沃	wò
1721	沈	shěn
1722	沉	chén
1723	沐	mù
1724	沙	shā
1725	沛	pèi
1726	溝	gōu
1727	沒	méi
1728	瀝	lì
1729	淪	lún
1730	滄	cāng
1731	滬	hù
1732	沫	mò
1733	沮	jǔ
1734	河	hé
1735	沸	fèi
1736	油	yóu
1737	治	zhì
1738	沼	zhǎo
1739	沽	gū
1740	沾	zhān
1741	沿	yán
1742	泄	xiè
1743	泉	quán
1744	泊	bó
1745	泌	mì
1746	法	fǎ
1747	泛	fàn

1748	凇	nìng
1749	泡	pào
1750	波	bō
1751	泣	qì
1752	泥	ní
1753	注	zhù
1754	泪	lèi
1755	泰	tài
1756	泳	yǒng
1757	泵	bèng
1758	瀉	xiè
1759	潑	pō
1760	澤	zé
1761	潔	jié
1762	洋	yáng
1763	灑	sǎ
1764	洗	xǐ
1765	洛	luò
1766	洞	dòng
1767	津	jīn
1768	洪	hóng
1769	洲	zhōu
1770	活	huó
1771	窪	wā
1772	洽	qià
1773	派	pài
1774	流	liú
1775	淺	qiǎn
1776	漿	jiāng
1777	澆	jiāo
1778	濁	zhuó
1779	測	cè
1780	濟	jì
1781	渾	hún
1782	濃	nóng
1783	浙	zhè
1784	浦	pǔ
1785	浩	hào
1786	浪	làng
1787	浮	fú
1788	浴	yù
1789	海	hǎi
1790	浸	jìn
1791	塗	tú

1792	消	xiāo
1793	涉	shè
1794	涌	yǒng
1795	涎	xián
1796	涕	tì
1797	濤	tāo
1798	滂	lào
1799	渦	wō
1800	渙	huàn
1801	滌	dí
1802	潤	rùn
1803	澗	jiàn
1804	漲	zhǎng
1805	澀	sè
1806	刷	shuàn
1807	涯	yá
1808	液	yè
1809	涵	hán
1810	澱	diàn
1811	洿	xiáo
1812	淋	lín
1813	淌	tǎng
1814	淑	shū
1815	淘	táo
1816	淡	dàn
1817	淤	yū
1818	淫	yín
1819	淮	huái
1820	深	shēn
1821	淳	chún
1822	混	hùn
1823	淹	yān
1824	添	tiān
1825	清	qīng
1826	淵	yuān
1827	漸	jiàn
1828	漁	yú
1829	滲	shèn
1830	渠	qú
1831	渡	dù
1832	渣	zhā
1833	渤	bó
1834	溫	wēn
1835	港	gǎng

1836	渴	kě
1837	游	yóu
1838	渺	miǎo
1839	湃	pài
1840	湖	hú
1841	湘	xiāng
1842	灣	wān
1843	濕	shī
1844	潰	kuì
1845	濺	jiàn
1846	溉	gài
1847	源	yuán
1848	溜	liū
1849	溢	yì
1850	溪	xī
1851	溯	sù
1852	溶	róng
1853	溺	nì
1854	滋	zī
1855	滑	huá
1856	淬	zǐ
1857	滔	tāo
1858	滾	gǔn
1859	滯	zhì
1860	滿	mǎn
1861	瀘	lù
1862	濫	làn
1863	濱	bīn
1864	灘	tān
1865	滴	dī
1866	漂	piāo
1867	漆	qī
1868	漏	lòu
1869	漓	lí
1870	演	yǎn
1871	漠	mò
1872	漩	xuán
1873	漫	màn
1874	漱	shù
1875	漾	yàng
1876	潘	pān
1877	潛	qián
1878	潦	liáo
1879	潭	tán

1880	潮	cháo
1881	澄	chéng
1882	澈	chè
1883	澎	péng
1884	瀾	lán
1885	澡	zǎo
1886	澳	ào
1887	激	jī
1888	瀕	bīn
1889	瀑	pù
1890	灌	guàn
1891	火	huǒ
1892	滅	miè
1893	燈	dēng
1894	灰	huī
1895	靈	líng
1896	灶	zào
1897	灸	jiǔ
1898	灼	zhuó
1899	灾	zāi
1900	燦	càn
1901	爐	lú
1902	炊	chuī
1903	炎	yán
1904	炒	chǎo
1905	炕	kàng
1906	炫	xuàn
1907	炬	jù
1908	炭	tàn
1909	炮	pào
1910	炸	zhá
1911	點	diǎn
1912	煉	liàn
1913	爍	shuò
1914	爛	làn
1915	烈	liè
1916	烘	hōng
1917	烙	lào
1918	燭	zhú
1919	烟	yān
1920	烤	kǎo
1921	煩	fán
1922	燒	shāo
1923	燙	tàng

1924	熱	rè
1925	烹	pēng
1926	焊	hàn
1927	煥	huàn
1928	焙	bèi
1929	焚	fén
1930	焦	jiāo
1931	焰	yàn
1932	然	rán
1933	煌	huáng
1934	煎	jiān
1935	煞	shā
1936	煤	méi
1937	照	zhào
1938	煮	zhǔ
1939	熄	xī
1940	熊	xióng
1941	熏	xūn
1942	熔	róng
1943	熙	xī
1944	熟	shú
1945	熬	áo
1946	燃	rán
1947	燎	liáo
1948	燕	yàn
1949	燥	zào
1950	爆	bào
1951	爪	zhǎo
1952	爬	pá
1953	愛	ài
1954	爵	jué
1955	父	fù
1956	爺	yé
1957	爸	bà
1958	爹	diē
1959	爽	shuǎng
1960	片	piàn
1961	版	bǎn
1962	牌	pái
1963	牘	dú
1964	牙	yá
1965	牛	niú
1966	牡	mǔ
1967	牢	láo

1968	牧	mù
1969	物	wù
1970	牲	shēng
1971	牽	qiān
1972	特	tè
1973	犧	xī
1974	犀	xī
1975	犁	lí
1976	犬	quǎn
1977	犯	fàn
1978	狀	zhuàng
1979	猶	yóu
1980	狂	kuáng
1981	狽	bèi
1982	狐	hú
1983	狗	gǒu
1984	獐	níng
1985	狼	hěn
1986	狡	jiǎo
1987	獨	dú
1988	狹	xiá
1989	獅	shī
1990	猙	zhēng
1991	獄	yù
1992	狸	lí
1993	狼	láng
1994	獵	liè
1995	猖	chāng
1996	猛	měng
1997	猜	cāi
1998	猩	xīng
1999	猪	zhū
2000	猫	māo
2001	猓	wèi
2002	獻	xiàn
2003	猴	hóu
2004	猾	huá
2005	猿	yuán
2006	玄	xuán
2007	率	lǜ
2008	玉	yù
2009	王	wáng
2010	玖	jiǔ
2011	瑪	mǎ

2012	玩	wán
2013	玫	méi
2014	環	huán
2015	現	xiàn
2016	玲	líng
2017	玷	diàn
2018	玻	bō
2019	珊	shān
2020	珍	zhēn
2021	珠	zhū
2022	班	bān
2023	球	qiú
2024	琅	láng
2025	理	lǐ
2026	琉	liú
2027	瑣	suǒ
2028	琢	zhuó
2029	琳	lín
2030	琴	qín
2031	瓊	qióng
2032	瑞	ruì
2033	瑟	sè
2034	瑰	guī
2035	璃	lí
2036	璧	bì
2037	瓜	guā
2038	瓢	piáo
2039	瓣	bàn
2040	瓢	ráng
2041	瓦	wǎ
2042	瓮	wèng
2043	瓶	píng
2044	瓷	cí
2045	甘	gān
2046	甚	shèn
2047	甜	tián
2048	生	shēng
2049	甥	shēng
2050	用	yòng
2051	甩	shuǎi
2052	甫	fǔ
2053	田	tián
2054	由	yóu
2055	甲	jiǎ

2056	申	shēn
2057	電	diàn
2058	男	nán
2059	甸	diàn
2060	畫	huà
2061	暢	chàng
2062	界	jiè
2063	畏	wèi
2064	畔	pàn
2065	留	liú
2066	畜	chù
2067	略	lüè
2068	畦	qí
2069	番	fān
2070	疇	chóu
2071	畸	jī
2072	疆	jiāng
2073	疏	shū
2074	疑	yí
2075	療	liáo
2076	疙	gē
2077	疔	jiù
2078	瘡	nüè
2079	疤	bā
2080	疫	yì
2081	瘡	chuāng
2082	瘋	fēng
2083	疲	pí
2084	疹	zhěn
2085	疼	téng
2086	疾	jí
2087	病	bìng
2088	症	zhèng
2089	痊	quán
2090	癢	yǎng
2091	痕	hén
2092	痘	dòu
2093	痛	tòng
2094	痢	lì
2095	癩	huàn
2096	痰	tán
2097	痴	chī
2098	痹	bì
2099	瘟	wēn

2100	瘤	liú
2101	瘦	shòu
2102	瘩	dá
2103	瘍	biě
2104	癱	tān
2105	癩	qué
2106	癰	yǒn
2107	癌	ái
2108	癩	lài
2109	癬	xuǎn
2110	登	dēng
2111	白	bái
2112	百	bǎi
2113	皂	zào
2114	的	de
2115	皆	jiē
2116	皇	huáng
2117	皮	pí
2118	皺	zhòu
2119	皿	mǐn
2120	盅	zhōng
2121	盆	pén
2122	盈	yíng
2123	益	yì
2124	盞	zhǎn
2125	鹽	yán
2126	監	jiān
2127	盒	hé
2128	盃	kuī
2129	蓋	gài
2130	盜	dào
2131	盤	pán
2132	盛	shèng
2133	盟	méng
2134	目	mù
2135	盯	dīng
2136	盲	máng
2137	直	zhí
2138	相	xiāng
2139	盹	dǔn
2140	盼	pàn
2141	盾	dùn
2142	省	shěng
2143	眉	méi

2144	看	kàn
2145	真	zhēn
2146	眠	mián
2147	眨	zhǎ
2148	眯	mī
2149	眶	kuàng
2150	眷	juàn
2151	眼	yǎn
2152	著	zhe
2153	睜	zhēng
2154	睛	jīng
2155	睡	shuì
2156	督	dū
2157	睦	mù
2158	睬	cǎi
2159	睹	dǔ
2160	瞄	miáo
2161	瞎	xiā
2162	瞞	mán
2163	瞧	qiáo
2164	瞪	dèng
2165	瞬	shùn
2166	瞭	liǎo
2167	瞳	tóng
2168	瞻	zhān
2169	矗	chù
2170	矛	máo
2171	矢	shǐ
2172	知	zhī
2173	矩	jǔ
2174	矯	jiǎo
2175	短	duǎn
2176	矮	ǎi
2177	石	shí
2178	礮	fán
2179	礦	kuàng
2180	碼	mǎ
2181	砂	shā
2182	砌	qì
2183	砍	kǎn
2184	研	yán
2185	磚	zhuān
2186	硯	yàn
2187	砰	pēng

2188	破	pò
2189	砸	zá
2190	礫	lì
2191	礎	chǔ
2192	矽	guī
2193	碩	shuò
2194	硝	xiāo
2195	硫	liú
2196	硬	yìng
2197	確	què
2198	礪	péng
2199	礪	diāo
2200	碌	lù
2201	礙	ài
2202	碎	suì
2203	碑	bēi
2204	碗	wǎn
2205	碘	diǎn
2206	碟	dié
2207	碧	bì
2208	碰	pèng
2209	碱	jiǎn
2210	碳	tàn
2211	碴	chá
2212	碾	niǎn
2213	磁	cí
2214	磅	bàng
2215	磕	kē
2216	磨	mó
2217	磷	lín
2218	礮	huáng
2219	礁	jiāo
2220	示	shì
2221	禮	lǐ
2222	社	shè
2223	祈	qí
2224	祖	zǔ
2225	祝	zhù
2226	神	shén
2227	崇	suì
2228	祠	cí
2229	祥	xiáng
2230	票	piào
2231	祭	jì

2232	禱	dǎo
2233	禍	huò
2234	稟	bǐng
2235	禁	jìn
2236	福	fú
2237	離	lí
2238	禽	qín
2239	禾	hé
2240	秀	xiù
2241	私	sī
2242	禿	tū
2243	秆	gǎn
2244	秉	bǐng
2245	秋	qiū
2246	種	zhǒng
2247	科	kē
2248	秒	miǎo
2249	秕	bǐ
2250	秘	mì
2251	租	zū
2252	秤	chèng
2253	秦	qín
2254	秧	yāng
2255	秩	zhì
2256	秫	shú
2257	積	jī
2258	稱	chēng
2259	秸	jiē
2260	移	yí
2261	穢	huì
2262	稀	xī
2263	程	chéng
2264	稍	shāo
2265	稅	shuì
2266	稚	zhì
2267	稠	chóu
2268	穩	wěn
2269	稻	dào
2270	稼	jià
2271	稽	jī
2272	稿	gǎo
2273	穆	mù
2274	穗	suì
2275	穴	xué

2276	究	jiū
2277	窮	qióng
2278	空	kōng
2279	穿	chuān
2280	突	tū
2281	竊	qiè
2282	窄	zhǎi
2283	竅	qiào
2284	窑	yáo
2285	窞	zhì
2286	窖	jiào
2287	窗	chuāng
2288	窘	jiǒng
2289	竄	cuàn
2290	窩	wō
2291	窟	kū
2292	窺	kuī
2293	窿	lóng
2294	立	lì
2295	豎	shù
2296	站	zhàn
2297	競	jìng
2298	竟	jìng
2299	章	zhāng
2300	竣	jùn
2301	童	tóng
2302	竭	jié
2303	端	duān
2304	竹	zhú
2305	竿	gān
2306	筳	bā
2307	笋	sǔn
2308	笑	xiào
2309	筆	bǐ
2310	笙	shēng
2311	笛	dí
2312	笞	tiáo
2313	符	fú
2314	笨	bèn
2315	第	dì
2316	籠	lóng
2317	等	děng
2318	筋	jīn
2319	筏	fá

2320	筐	kuāng
2321	築	zhù
2322	筒	tǒng
2323	答	dá
2324	策	cè
2325	篩	shāi
2326	箏	zhēng
2327	篋	kuài
2328	籌	chóu
2329	簽	qiān
2330	簡	jiǎn
2331	籬	gū
2332	箕	jī
2333	算	suàn
2334	管	guǎn
2335	籬	luó
2336	簫	xiāo
2337	箭	jiàn
2338	箱	xiāng
2339	篇	piān
2340	簍	lǒu
2341	篙	gāo
2342	篡	cuàn
2343	籃	lán
2344	籬	lí
2345	篷	péng
2346	簇	cù
2347	簸	bǒ
2348	簿	bù
2349	籍	jí
2350	米	mǐ
2351	類	lèi
2352	籽	zǐ
2353	粉	fěn
2354	粒	lì
2355	粗	cū
2356	粘	zhān
2357	粟	sù
2358	粵	yuè
2359	粥	zhōu
2360	糞	fèn
2361	糧	liáng
2362	梁	liáng
2363	粹	cùi

2364	精	jīng
2365	糊	hū
2366	糕	gāo
2367	糖	táng
2368	糙	cāo
2369	糜	mí
2370	糟	zāo
2371	糠	kāng
2372	糯	nuò
2373	系	xì
2374	紊	wěn
2375	素	sù
2376	索	suǒ
2377	緊	jǐn
2378	紫	zǐ
2379	累	lèi
2380	絮	xù
2381	繁	fán
2382	糾	jiū
2383	紅	hóng
2384	織	xiān
2385	約	yuē
2386	級	jí
2387	紀	jì
2388	紉	rèn
2389	緯	wěi
2390	純	chún
2391	紗	shā
2392	綱	gāng
2393	納	nà
2394	縱	zòng
2395	紛	fēn
2396	紙	zhǐ
2397	紋	wén
2398	紡	fǎng
2399	紐	niǔ
2400	綫	xiàn
2401	練	liàn
2402	組	zǔ
2403	紳	shēn
2404	細	xì
2405	織	zhī
2406	終	zhōng
2407	絆	bàn

2408	紹	shào
2409	繹	yì
2410	經	jīng
2411	綁	bǎng
2412	絨	róng
2413	結	jié
2414	繞	rào
2415	繪	huì
2416	給	gěi
2417	絡	luò
2418	絕	jué
2419	絞	jiǎo
2420	統	tǒng
2421	絹	juàn
2422	綉	xiù
2423	繼	jì
2424	績	jì
2425	緒	xù
2426	續	xù
2427	綽	chuò
2428	繩	shéng
2429	維	wéi
2430	綿	mián
2431	縑	bēng
2432	綢	chóu
2433	綜	zōng
2434	綻	zhàn
2435	綠	lǜ
2436	綴	zhuì
2437	緬	miǎn
2438	纜	lǎn
2439	緞	duàn
2440	緩	huǎn
2441	締	dì
2442	縷	lǚ
2443	編	biān
2444	緣	yuán
2445	縛	fù
2446	縫	fèng
2447	纏	chán
2448	續	bīn
2449	纓	yīng
2450	縮	suō
2451	繚	liáo

2452	纒	jiāng
2453	繳	jiǎo
2454	缸	gāng
2455	缺	quē
2456	罐	guàn
2457	網	wǎng
2458	罕	hǎn
2459	羅	luó
2460	罰	fá
2461	罷	bà
2462	罩	zhào
2463	罪	zuì
2464	置	zhì
2465	署	shǔ
2466	羊	yáng
2467	美	měi
2468	羔	gāo
2469	羞	xiū
2470	羨	xiàn
2471	群	qún
2472	羹	gēng
2473	羽	yǔ
2474	翁	wēng
2475	翅	chì
2476	翎	líng
2477	翔	xiáng
2478	翹	qiào
2479	翠	cùi
2480	翩	piān
2481	翰	hàn
2482	翻	fān
2483	翼	yì
2484	耀	yào
2485	老	lǎo
2486	考	kǎo
2487	者	zhě
2488	而	ér
2489	耍	shuǎ
2490	耐	nài
2491	耕	gēng
2492	耗	hào
2493	耘	yún
2494	耙	pá
2495	耳	ěr

2496	聳	sǒng
2497	耻	chǐ
2498	耽	dān
2499	耿	gěng
2500	聶	niè
2501	聊	liáo
2502	聾	lóng
2503	職	zhí
2504	聯	lián
2505	聘	pìn
2506	聚	jù
2507	聰	cōng
2508	肅	sù
2509	肆	yì
2510	肆	sì
2511	肉	ròu
2512	肋	lèi
2513	肌	jī
2514	肖	xiāo
2515	肘	zhǒu
2516	肚	dù
2517	肛	gāng
2518	肝	gān
2519	腸	cháng
2520	股	gǔ
2521	肢	zhī
2522	膚	fū
2523	肥	féi
2524	肩	jiān
2525	肪	fáng
2526	肮	āng
2527	肯	kěn
2528	育	yù
2529	肴	yáo
2530	肺	fèi
2531	腎	shèn
2532	腫	zhǒng
2533	脹	zhàng
2534	脅	xié
2535	胃	wèi
2536	膽	dǎn
2537	背	bèi
2538	胎	tāi
2539	胖	pàng

2540	胚	pēi
2541	勝	shèng
2542	胞	bāo
2543	胡	hú
2544	臙	lóng
2545	胯	kuà
2546	胰	yí
2547	絡	gē
2548	膠	jiāo
2549	胸	xiōng
2550	能	néng
2551	脂	zhī
2552	脆	cuì
2553	脉	mài
2554	脊	jǐ
2555	髒	zāng
2556	臍	qí
2557	腦	nǎo
2558	膿	nóng
2559	脖	bó
2560	脚	jiǎo
2561	脯	fǔ
2562	脫	tuō
2563	臉	liǎn
2564	脾	pí
2565	臘	là
2566	腋	yè
2567	腌	yān
2568	腐	fǔ
2569	腔	qiāng
2570	腕	wàn
2571	腥	xīng
2572	腮	sāi
2573	腰	yāo
2574	腹	fù
2575	腺	xiàn
2576	膩	nì
2577	騰	téng
2578	腿	tuǐ
2579	膀	bǎng
2580	膊	bó
2581	膏	gāo
2582	膘	biāo
2583	腔	táng

2584	膜	mó
2585	膝	xī
2586	膨	péng
2587	膳	shàn
2588	臀	tún
2589	臂	bì
2590	臊	sāo
2591	臣	chén
2592	自	zì
2593	臭	chòu
2594	至	zhì
2595	致	zhì
2596	白	jiù
2597	啻	yǎo
2598	舅	jiù
2599	輿	yú
2600	舌	shé
2601	舍	shè
2602	舒	shū
2603	舔	tiǎn
2604	舞	wǔ
2605	舟	zhōu
2606	航	háng
2607	般	bān
2608	艦	jiàn
2609	艙	cāng
2610	舵	duò
2611	舶	bó
2612	舷	xián
2613	船	chuán
2614	艇	tǐng
2615	艘	sōu
2616	良	liáng
2617	艱	jiān
2618	色	sè
2619	艷	yàn
2620	藝	yì
2621	艾	ài
2622	節	jié
2623	芋	yù
2624	芍	sháo
2625	芒	máng
2626	芙	fú
2627	蕪	wú

2628	芝	zhī
2629	芥	jiè
2630	蘆	lú
2631	芬	fēn
2632	芭	bā
2633	芯	xīn
2634	花	huā
2635	芳	fāng
2636	芹	qín
2637	芽	yá
2638	葦	wēi
2639	蒼	cāng
2640	蘇	sū
2641	苔	tái
2642	苗	miáo
2643	苛	kē
2644	苞	bāo
2645	苟	gǒu
2646	若	ruò
2647	苦	kǔ
2648	苫	shān
2649	英	yīng
2650	蘋	píng
2651	茁	zhuó
2652	茂	mào
2653	範	fàn
2654	茄	qié
2655	茅	máo
2656	茱	mò
2657	莖	jīng
2658	繭	jiǎn
2659	茫	máng
2660	茬	chá
2661	茴	huí
2662	茵	yīn
2663	茶	chá
2664	茸	róng
2665	荊	jīng
2666	草	cǎo
2667	薦	jiàn
2668	荒	huāng
2669	荔	lì
2670	莢	jiá
2671	蕎	qiáo

2672	薺	jì
2673	蕩	dàng
2674	榮	róng
2675	葷	hūn
2676	莢	yíng
2677	藥	yào
2678	荷	hé
2679	葶	bí
2680	莉	lì
2681	莫	mò
2682	萊	lái
2683	蓮	lián
2684	獲	huò
2685	莖	yíng
2686	鶯	yīng
2687	莽	mǎng
2688	菇	gū
2689	菊	jú
2690	菌	jūn
2691	菜	cài
2692	菠	bō
2693	菩	pú
2694	菱	líng
2695	菲	fēi
2696	萄	táo
2697	萌	méng
2698	萍	píng
2699	菱	wěi
2700	蘿	luó
2701	螢	yíng
2702	營	yíng
2703	蕭	xiāo
2704	薩	sà
2705	落	luò
2706	著	zhù
2707	葛	gě
2708	葡	pú
2709	董	dǒng
2710	葫	hú
2711	葬	zàng
2712	葱	cōng
2713	葵	kuí
2714	蒂	dì
2715	蔣	jiǎng

2716	蒙	méng
2717	蒜	suàn
2718	蒲	pú
2719	蒸	zhēng
2720	蒿	hāo
2721	蓄	xù
2722	蓉	róng
2723	蔞	bì
2724	藍	lán
2725	蓬	péng
2726	蔑	miè
2727	蔓	màn
2728	蔗	zhè
2729	蔚	wèi
2730	薦	niān
2731	蔬	shū
2732	藹	ǎi
2733	蔽	bì
2734	蕉	jiāo
2735	蕊	ruǐ
2736	蘊	yùn
2737	蕾	lěi
2738	薄	báo
2739	薇	wēi
2740	薛	xuē
2741	薪	xīn
2742	薯	shǔ
2743	藏	cáng
2744	藐	miǎo
2745	藕	ǒu
2746	滕	téng
2747	藻	zǎo
2748	蘑	mó
2749	蕪	zhàn
2750	虎	hǔ
2751	虜	lǔ
2752	虐	nüè
2753	慮	lù
2754	虛	xū
2755	蟲	chóng
2756	虱	shī
2757	虹	hóng
2758	雖	suī
2759	蝦	xiā

2760	蝕	shí
2761	蟻	yǐ
2762	螞	mǎ
2763	蚊	wén
2764	蚌	bàng
2765	蚓	yǐn
2766	蠶	cán
2767	蚜	yá
2768	蚣	gōng
2769	蚤	zǎo
2770	蚪	dǒu
2771	蚯	qiū
2772	蛀	zhù
2773	蛆	qū
2774	蛇	shé
2775	蛉	líng
2776	蛋	dàn
2777	蛔	huí
2778	蛙	wā
2779	蛛	zhū
2780	蛤	gé
2781	蠻	mán
2782	蛹	yǒng
2783	蛾	é
2784	蜀	shǔ
2785	蜂	fēng
2786	蜈	wú
2787	蜒	yán
2788	蜓	tíng
2789	蛻	tuì
2790	蝸	wō
2791	蚰	zhī
2792	蜜	mì
2793	蠟	là
2794	蜻	qīng
2795	蠅	yíng
2796	蟬	chán
2797	蚪	kē
2798	蝎	xiē
2799	蝗	huáng
2800	蝙	biān
2801	蝠	fú
2802	蝴	hú
2803	蝶	dié

2804	螃	páng
2805	融	róng
2806	螟	míng
2807	螺	luó
2808	蟀	shuài
2809	螟	má
2810	蟋	xī
2811	蟹	xiè
2812	蠕	rú
2813	蠢	chǔn
2814	血	xuè
2815	鬻	xìn
2816	行	xíng
2817	衍	yǎn
2818	銜	xián
2819	街	jiē
2820	衙	yá
2821	衡	héng
2822	衣	yī
2823	補	bǔ
2824	表	biǎo
2825	衩	chǎ
2826	衫	shān
2827	襯	chèn
2828	衰	shuāi
2829	衷	zhōng
2830	袁	yuán
2831	襖	ǎo
2832	袋	dài
2833	袍	páo
2834	袒	tǎn
2835	袖	xiù
2836	襪	wà
2837	被	bèi
2838	襲	xí
2839	袱	fú
2840	裁	cái
2841	裂	liè
2842	裝	zhuāng
2843	襠	dāng
2844	裕	yù
2845	裙	qún
2846	褲	kù
2847	裳	cháng

2848	裸	luǒ
2849	裹	guǒ
2850	褂	guà
2851	褐	hè
2852	褰	bāo
2853	褥	rù
2854	褪	tuì
2855	襟	jīn
2856	西	xī
2857	要	yào
2858	覆	fù
2859	見	jiàn
2860	觀	guān
2861	規	guī
2862	覓	mì
2863	視	shì
2864	覽	lǎn
2865	覺	jué
2866	角	jiǎo
2867	解	jiě
2868	觸	chù
2869	言	yán
2870	譽	yù
2871	騰	téng
2872	誓	shì
2873	警	jǐng
2874	譬	pì
2875	計	jì
2876	訂	dìng
2877	認	rèn
2878	譏	jī
2879	討	tǎo
2880	讓	ràng
2881	訓	xùn
2882	議	yì
2883	訊	xùn
2884	記	jì
2885	講	jiǎng
2886	諱	huì
2887	訝	yà
2888	許	xǔ
2889	訛	é
2890	論	lùn
2891	訟	sòng

2892	諷	fěng
2893	設	shè
2894	訪	fǎng
2895	訣	jué
2896	證	zhèng
2897	評	píng
2898	詛	zǔ
2899	識	shí
2900	詐	zhà
2901	訴	sù
2902	診	zhěn
2903	詞	cí
2904	譯	yì
2905	試	shì
2906	詩	shī
2907	誠	chéng
2908	話	huà
2909	誕	dàn
2910	詭	guǐ
2911	詢	xún
2912	該	gāi
2913	詳	xiáng
2914	誠	jiè
2915	誣	wū
2916	語	yǔ
2917	誤	wù
2918	誘	yòu
2919	誨	huì
2920	說	shuō
2921	誦	sòng
2922	請	qǐng
2923	諸	zhū
2924	諾	nuò
2925	讀	dú
2926	誹	fěi
2927	課	kè
2928	誰	shéi
2929	調	diào
2930	諒	liàng
2931	諄	zhūn
2932	談	tán
2933	誼	yì
2934	謀	móu
2935	諜	dié

2936	謊	huǎng
2937	諧	xié
2938	謁	yè
2939	謂	wèi
2940	諺	yàn
2941	謎	mí
2942	謝	xiè
2943	謠	yáo
2944	謗	bàng
2945	謙	qiān
2946	謹	jǐn
2947	謬	miù
2948	譚	tán
2949	譜	pǔ
2950	譴	qiǎn
2951	穀	gǔ
2952	豁	huō
2953	豆	dòu
2954	豌	wān
2955	象	xiàng
2956	豪	háo
2957	豫	yù
2958	豹	bào
2959	豺	chái
2960	貌	mào
2961	貝	bèi
2962	貞	zhēn
2963	負	fù
2964	貢	gòng
2965	財	cái
2966	責	zé
2967	賢	xián
2968	敗	bài
2969	賍	zhàng
2970	貨	huò
2971	質	zhì
2972	販	fàn
2973	貪	tān
2974	貧	pín
2975	貶	biǎn
2976	購	gòu
2977	貯	zhù
2978	貫	guàn
2979	貳	èr

2980	賤	jiàn
2981	貼	tiē
2982	貴	guì
2983	貸	dài
2984	賈	mào
2985	費	fèi
2986	賀	hè
2987	賊	zéi
2988	賈	jiǎ
2989	賄	huì
2990	賃	lìn
2991	賂	lù
2992	贓	zāng
2993	資	zī
2994	賒	shē
2995	賦	fù
2996	賭	dǔ
2997	贖	shú
2998	賞	shǎng
2999	賜	cì
3000	賠	péi
3001	賴	lài
3002	贅	zhuì
3003	賺	zhuàn
3004	賽	sài
3005	贊	zàn
3006	贈	zèng
3007	贍	shàn
3008	贏	yíng
3009	赤	chì
3010	赦	shè
3011	赫	hè
3012	走	zǒu
3013	赴	fù
3014	趙	zhào
3015	趕	gǎn
3016	起	qǐ
3017	趁	chèn
3018	超	chāo
3019	越	yuè
3020	趨	qū
3021	趙	tàng
3022	趣	qù
3023	足	zú

3024	趴	pā
3025	趾	zhǐ
3026	躍	yuè
3027	跋	bá
3028	跌	diē
3029	跑	pǎo
3030	跛	bǒ
3031	距	jù
3032	跟	gēn
3033	跨	kuà
3034	跪	guì
3035	路	lù
3036	跳	tiào
3037	踐	jiàn
3038	躑	qiāo
3039	蹂	duò
3040	躅	yǒng
3041	踏	tà
3042	踢	tī
3043	踩	cǎi
3044	踪	zōng
3045	躅	duó
3046	蹂	róu
3047	蹄	tí
3048	蹈	dǎo
3049	蹋	tà
3050	蹦	bèng
3051	蹬	dēng
3052	蹭	cèng
3053	蹲	dūn
3054	躁	zào
3055	躡	lìn
3056	身	shēn
3057	躬	gōng
3058	軀	qū
3059	躲	duǒ
3060	躺	tǎng
3061	車	chē
3062	軋	yà
3063	軌	guǐ
3064	軒	xuān
3065	轉	zhuǎn
3066	輪	lún
3067	軟	ruǎn

3068	轟	hōng
3069	軸	zhóu
3070	輕	qīng
3071	載	zài
3072	輜	jiào
3073	較	jiào
3074	輔	fǔ
3075	輻	liàng
3076	輦	bèi
3077	輝	huī
3078	輻	fú
3079	輯	jí
3080	輸	shū
3081	輶	yuán
3082	輅	xiá
3083	輶	zhé
3084	辛	xīn
3085	辜	gū
3086	辭	cí
3087	辟	pì
3088	辣	là
3089	辨	biàn
3090	辯	biàn
3091	辮	biàn
3092	辰	chén
3093	辱	rǔ
3094	邊	biān
3095	遼	liáo
3096	達	dá
3097	遷	qiān
3098	迂	yū
3099	迄	qì
3100	迅	xùn
3101	過	guò
3102	邁	mài
3103	迎	yíng
3104	運	yùn
3105	近	jìn
3106	返	fǎn
3107	還	hái
3108	這	zhè
3109	進	jìn
3110	遠	yuǎn
3111	違	wéi

3112	連	lián
3113	遲	chí
3114	迫	pò
3115	述	shù
3116	迷	mí
3117	迹	jì
3118	追	zhuī
3119	退	tuì
3120	送	sòng
3121	適	shì
3122	逃	táo
3123	逆	nì
3124	選	xuǎn
3125	遜	xùn
3126	透	tòu
3127	逐	zhú
3128	遞	dì
3129	途	tú
3130	逗	dòu
3131	通	tōng
3132	逛	guàng
3133	逝	shì
3134	逞	chěng
3135	速	sù
3136	造	zào
3137	逢	féng
3138	逮	dǎi
3139	逸	yì
3140	邏	luó
3141	逼	bī
3142	逾	yú
3143	遂	suì
3144	遇	yù
3145	遍	biàn
3146	遏	è
3147	道	dào
3148	遺	yí
3149	遣	qiǎn
3150	遙	yáo
3151	遭	zāo
3152	遮	zhē
3153	遵	zūn
3154	避	bì
3155	邀	yāo

3156	邑	yì
3157	鄧	dèng
3158	邢	xíng
3159	那	nà
3160	邦	bāng
3161	邪	xié
3162	郵	yóu
3163	鄰	lín
3164	鬱	yù
3165	郊	jiāo
3166	郎	láng
3167	鄭	zhèng
3168	部	bù
3169	郭	guō
3170	都	dōu
3171	鄙	bǐ
3172	酌	zhuó
3173	配	pèi
3174	酒	jiǔ
3175	酌	xù
3176	醞	yùn
3177	酣	hān
3178	酥	sū
3179	酪	lào
3180	酬	chóu
3181	醬	jiàng
3182	醇	jiào
3183	酷	kù
3184	酸	suān
3185	釀	niàng
3186	醇	chún
3187	醉	zuì
3188	醋	cù
3189	醒	xǐng
3190	采	cǎi
3191	釋	shì
3192	裏	lǐ
3193	重	zhòng
3194	野	yě
3195	量	liàng
3196	金	jīn
3197	鑿	jiàn
3198	針	zhēn
3199	釘	dīng

3200	鈞	diào
3201	鈣	gài
3202	鈍	dùn
3203	鈔	chāo
3204	鐘	zhōng
3205	鈉	nà
3206	鋼	gāng
3207	鑰	yào
3208	欽	qīn
3209	鈞	jūn
3210	鈎	gōu
3211	鈕	niǔ
3212	錢	qián
3213	鉗	qián
3214	鑽	zuān
3215	鉀	jiǎ
3216	鐵	tiě
3217	鈴	líng
3218	鉛	qiān
3219	鉚	mǎo
3220	銚	kào
3221	鎊	chēng
3222	銅	tóng
3223	鋁	lǚ
3224	劍	zhá
3225	銑	xǐ
3226	銘	míng
3227	鎗	chǎn
3228	銀	yín
3229	鑄	zhù
3230	鋪	pù
3231	鏈	liàn
3232	銷	xiāo
3233	鎖	suǒ
3234	鋤	chú
3235	鍋	guō
3236	銹	xiù
3237	銼	cuò
3238	鋒	fēng
3239	鋅	xīn
3240	銳	ruì
3241	錯	cuò
3242	錨	máo
3243	錫	xī

3244	鑼	luó
3245	錘	chuí
3246	錐	zhuī
3247	錦	jǐn
3248	鉞	xiān
3249	錠	dìng
3250	鍵	jiàn
3251	鋸	jù
3252	錳	měng
3253	鉞	qiāo
3254	鍛	duàn
3255	鍍	dù
3256	鎮	zhèn
3257	鑷	niè
3258	鎬	hào
3259	鏡	jìng
3260	鏢	liào
3261	鏢	lián
3262	鑲	xiāng
3263	長	cháng
3264	門	mén
3265	閃	shǎn
3266	閉	bì
3267	問	wèn
3268	闖	chuǎng
3269	閏	rùn
3270	閑	xián
3271	間	jiān
3272	悶	mèn
3273	闡	zhá
3274	鬧	nào
3275	閏	guī
3276	聞	wén
3277	閩	mǐn
3278	閱	fá
3279	閻	gé
3280	閱	yuè
3281	閻	yán
3282	闡	chǎn
3283	闊	kuò
3284	隊	duì
3285	阱	jǐng
3286	防	fáng
3287	陽	yáng

3288	陰	yīn
3289	陣	zhèn
3290	階	jiē
3291	阻	zǔ
3292	阿	ā
3293	附	fù
3294	際	jì
3295	陸	lù
3296	陳	chén
3297	陋	lòu
3298	陌	mò
3299	降	jiàng
3300	限	xiàn
3301	陝	shǎn
3302	陡	dǒu
3303	院	yuàn
3304	除	chú
3305	隕	yǔn
3306	險	xiǎn
3307	陪	péi
3308	陵	líng
3309	陶	táo
3310	陷	xiàn
3311	隅	yú
3312	隆	lóng
3313	隨	suí
3314	隱	yǐn
3315	隔	gé
3316	隘	ài
3317	隙	xì
3318	障	zhàng
3319	隧	suì
3320	隸	lì
3321	難	nán
3322	雀	què
3323	雁	yàn
3324	雄	xióng
3325	雅	yǎ
3326	集	jí
3327	雇	gù
3328	雌	cí
3329	雛	chú
3330	雕	diāo
3331	雨	yǔ

3332	雪	xuě
3333	歷	lì
3334	零	líng
3335	雷	léi
3336	雹	báo
3337	霧	wù
3338	霈	xū
3339	震	zhèn
3340	徽	méi
3341	霍	huò
3342	霎	shà
3343	霜	shuāng
3344	霞	xiá
3345	露	lù
3346	霸	bà
3347	霹	pī
3348	青	qīng
3349	靖	jìng
3350	靜	jìng
3351	非	fēi
3352	靠	kào
3353	靡	mí
3354	面	miàn
3355	革	gé
3356	靴	xuē
3357	靶	bǎ
3358	鞋	xié
3359	鞍	ān
3360	鞫	jū
3361	鞭	biān
3362	韌	rèn
3363	韓	hán
3364	韭	jiǔ
3365	音	yīn
3366	韻	yùn
3367	頁	yè
3368	頂	dǐng
3369	頃	qǐng
3370	項	xiàng
3371	順	shùn
3372	須	xū
3373	頑	wán
3374	顧	gù
3375	頓	dùn

3376	頌	bān
3377	頌	sòng
3378	預	yù
3379	顛	lú
3380	領	lǐng
3381	頰	pō
3382	頸	jǐng
3383	頰	jiá
3384	頰	pín
3385	頰	tuí
3386	穎	yǐng
3387	穎	kē
3388	題	tí
3389	顏	yán
3390	額	é
3391	顛	diān
3392	顛	chàn
3393	風	fēng
3394	颯	sà
3395	飄	piāo
3396	飛	fēi
3397	食	shí
3398	餐	cān
3399	饑	jī
3400	飯	fàn
3401	飲	yǐn
3402	飾	shì
3403	飽	bǎo
3404	飼	sì
3405	餌	ěr
3406	饒	ráo
3407	餃	jiǎo
3408	餅	bǐng
3409	餓	è
3410	餒	něi
3411	餡	xiàn
3412	館	guǎn
3413	饑	chán
3414	饑	mó
3415	餛	liú
3416	饅	mán
3417	首	shǒu
3418	香	xiāng
3419	馬	mǎ

3420	馱	tuó
3421	馴	xùn
3422	馳	chí
3423	驅	qū
3424	駁	bó
3425	驢	lú
3426	駛	shǐ
3427	駒	jū
3428	駐	zhù
3429	駝	tuó
3430	駕	jià
3431	罵	mà
3432	驕	jiāo
3433	駱	luò
3434	駭	hài
3435	驗	yàn
3436	駿	jùn
3437	騎	qí
3438	騙	piàn
3439	騷	sāo
3440	驟	luó
3441	驟	zhòu
3442	骨	gǔ
3443	髓	suǐ
3444	高	gāo
3445	鬢	bìn
3446	鬼	guǐ
3447	魁	kuí
3448	魂	hún
3449	魄	pò
3450	魏	wèi
3451	魔	mó
3452	魚	yú
3453	魯	lǔ
3454	鮮	xiān
3455	鯉	lǐ
3456	鯽	jì
3457	鯨	jīng
3458	鱒	è
3459	鰭	qí
3460	鱉	biē
3461	鱗	lín
3462	鳥	niǎo
3463	鳩	jiū

3464	鷄	jī
3465	鳴	míng
3466	鷗	ōu
3467	鴉	yā
3468	鴨	yā
3469	鴛	yāng
3470	鴛	yuān
3471	駝	tuó
3472	鴿	gē
3473	鴻	hóng
3474	鵑	juān
3475	鵝	é
3476	鵝	wǔ
3477	鵲	què
3478	鵬	péng
3479	鶴	hè
3480	鸚	yīng
3481	鷹	yīng
3482	鹿	lù
3483	麥	mài
3484	麩	fū
3485	麻	má
3486	黃	huáng
3487	黍	shǔ
3488	黎	lí
3489	黑	hēi
3490	黔	qián
3491	默	mò
3492	鼎	dǐng
3493	鼓	gǔ
3494	鼠	shǔ
3495	鼻	bí
3496	齊	qí
3497	齒	chǐ
3498	齡	líng
3499	龍	lóng
3500	龜	guī